CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
13-13Bis, Kỳ Đồng. Phường 9. Quận 3

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CUỐI NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**288,048,787,165**	**293,110,728,158**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8,901,992,890**	**22,882,878,507**
1.Tiền	111	1	8,901,992,890	22,882,878,507
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**145,387,836,115**	**142,146,837,960**
1. Phải thu khách hàng	131	2	95,796,740,061	82,547,957,293
2. Trả trước cho người bán	132		26,674,217,223	36,791,944,717
3. Phải thu nội bộ	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	22,916,878,831	22,806,935,950
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**113,196,218,345**	**111,542,182,287**
1. Hàng tồn kho	141	3	113,196,218,345	111,542,182,287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20,562,739,815**	**16,538,829,404**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,092,932,819	788,227,802
2. Các khoản thuế phải thu	152	4	5,894,974,854	5,754,955,971
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,574,832,142	9,995,645,631
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**114,292,289,155**	**114,649,672,332**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**29,269,938,555**	**29,871,666,091**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	29,213,643,600	29,871,666,091

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		46,813,249,633	45,824,203,769
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(17,599,606,033)	(15,952,537,678)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	56,294,955	
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**10**	**-**	**-**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**79,198,640,000**	**78,870,152,998**
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,595,940,000	12,595,940,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66,300,000,000	65,971,512,998
3. Đầu tư dài hạn khác	258		302,700,000	302,700,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,823,710,600**	**5,907,853,243**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5,520,710,600	5,604,853,243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	303,000,000	303,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**402,341,076,320**	**407,760,400,490**

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**271,621,040,062**	**279,632,592,865**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**271,362,335,858**	**279,369,118,661**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	210,630,068,940	230,189,149,971
2. Phải trả người bán	312	15	35,960,796,290	31,109,559,621
3. Người mua trả tiền trước	313	15	8,827,219,216	6,309,063,355
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	12,397,988,294	9,950,999,391
5. Phải trả công nhân viên	315		393,881,915	644,062,172
6. Chi phí phải trả	316	17	2,121,056,888	313,575,455

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	1,031,324,315	852,708,696
II. Nợ dài hạn	**320**		**258,704,204**	**263,474,204**
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	20		-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13	204,745,399	204,745,399
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		53,958,805	58,728,805
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**130,049,101,108**	**127,216,465,079**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**130,048,486,283**	**126,990,629,246**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	92,200,000,000	82,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,127,154,620	12,047,154,620
3. Vốn khác của chủ sở hữu			2,172,000,000	3,162,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(3,842,500)	(3,842,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	9,608,877,743	9,248,166,078
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	3,192,335,086	3,058,068,887
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419		6,751,961,334	17,479,082,161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**614,825**	**225,835,833**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		614,825	225,835,833
2. Nguồn kinh phí	422	22		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**670,935,150**	**911,342,546**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**430**		**402,341,076,320**	**407,760,400,490**

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
13-13Bis, Kỳ Đồng. Phường 9. Quận 3

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quí I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	235,247,063,452	82,688,118,798	235,247,063,452	82,688,118,798
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1,820,988,706	624,550,212	1,820,988,706	624,550,212
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24	233,426,074,746	82,063,568,586	233,426,074,746	82,063,568,586
4. Giá vốn hàng bán	11	25	216,112,564,751	75,191,349,808	216,112,564,751	75,191,349,808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,313,509,995	6,872,218,778	17,313,509,995	6,872,218,778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2,649,408,871	157,563,849	2,649,408,871	157,563,849
7. Chi phí tài chính	22	26	7,780,494,738	2,756,305,859	7,780,494,738	2,756,305,859
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		*6,155,499,860*	*1,187,059,634*	*6,155,499,860*	1,187,059,634
8. Chi phí bán hàng	24		1,881,568,821	563,877,498	1,881,568,821	563,877,498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,349,701,711	3,273,839,521	5,349,701,711	3,273,839,521
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,951,153,596	435,759,749	4,951,153,596	435,759,749
11. Thu nhập khác	31		170,050,220	7,273,688	170,050,220	7,273,688
12. Chi phí khác	32		175,651,967	11,014,944	175,651,967	11,014,944
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,601,747)	(3,741,256)	(5,601,747)	(3,741,256)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết	50		836,074,718	-	836,074,718	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40+50)	60		**5,781,626,567**	**432,018,493**	**5,781,626,567**	**432,018,493**
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	28	1,284,077,875	57,242,957	1,284,077,875	57,242,957
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61)	70	28	**4,497,548,692**	**374,775,536**	**4,497,548,692**	**374,775,536**
16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	28	2,752,097	-	2,752,097	-
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	70	28	**4,494,796,595**	**374,775,536**	**4,494,796,595**	**374,775,536**

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quí I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
13-13Bis, Kỳ Đồng. Phường 9. Quận 3

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CUỐI NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ 1 NĂM 2009

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		242,218,126,116	113,005,624,543
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		98,867,370,424	17,191,740,361
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		4,424,636,793	2,986,603,183
4. Tiền chi trả lãi vay	4		6,802,970,744	3,647,303,051
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		220,356,280	132,462,999
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20,163,206,250	1,385,165,428
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		39,079,262,143	15,877,012,946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**112,986,735,982**	**74,555,667,431**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8, 11	93,770,568	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,370,405	27,249,913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		(66,400,163)	27,249,913
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	1,000,000,000	200,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34,976,539,953	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		148,578,337,389	91,012,117,974
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	12,299,424,000	49,502,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		(126,901,221,436)	(91,261,619,974)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		(13,980,885,617)	(16,678,702,630)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		22,882,878,507	22,773,860,831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	29	8,901,992,890	6,095,158,201

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

DIC - INTRACO

Mẫu CBTT-03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

QUÍ 1 NĂM 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I.	**Tài sản ngắn hạn**	**293,110,728,158**	**288,048,787,165**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,882,878,507	8,901,992,890
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	142,146,837,960	145,387,836,115
4	Hàng tồn kho	111,542,182,287	113,196,218,345
5	Tài sản ngắn hạn khác	16,538,829,404	20,562,739,815
II	**Tài sản dài hạn**	**114,649,672,332**	**114,292,289,155**
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	29,871,666,091	29,269,938,555
	- Tài sản cố định hữu hình	29,871,666,091	29,213,643,600
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		56,294,955
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	78,870,152,998	79,198,640,000
5	Tài sản dài hạn khác	5,907,853,243	5,823,710,600
	Tổng cộng tài sản	**407,760,400,490**	**402,341,076,320**
III	**Nợ phải trả**	**279,632,592,865**	**271,621,040,062**
1	Nợ ngắn hạn	279,369,118,661	271,362,335,858
2	Nợ dài hạn	263,474,204	258,704,204
IV	**Vốn chủ sở hữu**	**127,216,465,079**	**130,049,101,108**
1	Vốn chủ sở hữu	126,990,629,246	130,048,486,283
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,000,000,000	92,200,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	12,047,154,620	16,127,154,620
	- Vốn khác của chủ sở hữu	3,162,000,000	2,172,000,000
	- Cổ phiếu quỹ	(3,842,500)	(3,842,500)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	12,306,234,965	12,801,212,829
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17,479,082,161	6,751,961,334
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	225,835,833	614,825
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	225,835,833	614,825
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
V	**Lợi ích của Cổ Đông Thiểu số**	**911,342,546**	**670,935,150**
	Tổng cộng nguồn vốn	**407,760,400,490**	**402,341,076,320**

-

II. A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ NÀY	LUỸ KẾ
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**235,247,063,452**	**235,247,063,452**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,820,988,706	1,820,988,706
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**233,426,074,746**	**233,426,074,746**
4	**Giá vốn hàng bán**	216,112,564,751	216,112,564,751
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17,313,509,995**	**17,313,509,995**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,649,408,871	2,649,408,871
7	Chi phí tài chính	7,780,494,738	7,780,494,738
8	Chi phí bán hàng	1,881,568,821	1,881,568,821
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,349,701,711	5,349,701,711
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**4,951,153,596**	**4,951,153,596**
11	Thu nhập khác	170,050,220	170,050,220
12	Chi phí khác	175,651,967	175,651,967
13	**Lợi nhuận khác**	**(5,601,747)**	**(5,601,747)**
14	**Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết**	**836,074,718**	**836,074,718**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5,781,626,567**	**5,781,626,567**
16	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	1,284,077,875	1,284,077,875
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**4,497,548,692**	**4,497,548,692**
18	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	2,752,097	2,752,097
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**487.51**	**487.51**

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QÚY I NĂM 2010

CÁC ĐƠN VỊ:

- CN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Địa chỉ : Ấp 6. Xã Tân Nhựt. Huyện Bình Chánh. HCM

- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : Lô E. Đường Số 10. KCN Hòa Khánh. Quận Liên Chiểu. TP Đà Nẵng

- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC ĐÀ LẠT

Địa chỉ : E10. KCN Phú Hội. Huyện Đức Trọng. Tỉnh Lâm Đồng.

- XN SẢN XUẤT NGÓI MÀU DIC - SECOIN

Địa chỉ : E263 F367. Đường Tăng Nhơn Phú. Phường Phước Long B. Quận 9. TP HCM

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ, vận tải.*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quí: *Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/03/2010*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các lọai ngọai tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch tóan cuối quí điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá thực tế*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Thực tế nhập kho*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Nhập trước, xuất trước*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khỏan đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat;
- Các khỏan đầu tư chứng khóan ngắn hạn;
- Các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
- Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dự tóan theo hợp đồng*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Phát sinh thực tế*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệc đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: *Hòan tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hòan tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hòan tất từng công đọan, nghiệm thu*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2,417,772,363	3,878,558,424
- Tiền gửi ngân hàng	6,484,220,527	19,004,320,083
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**8,901,992,890**	**22,882,878,507**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khóan đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	22,916,878,831	22,806,935,950
Cộng	**22,916,878,831**	**22,806,935,950**

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên		-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,747,659,995	2,134,327,553
- Công cụ, dụng cụ	119,624,940	99,732,781
- Chi phí SX, KD dở dang	3,936,004,433	3,654,709,318

- Thành phẩm	1,932,895,311	698,250,493
- Hàng hóa	105,460,033,666	104,955,162,142
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Cộng	**113,196,218,345**	**111,542,182,287**

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:……....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hòan nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khỏan phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	-	

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	
- Các khỏan tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng		-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11,297,992,644**	**24,682,516,325**	**9,659,878,704**	**805,592,980**	**367,268,980**	**46,813,249,633**
Số dư đầu năm	10,982,792,644	24,033,775,734	9,659,878,704	780,487,707	367,268,980	45,824,203,769
- Mua trong quí		-		32,105,273		32,105,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				7,000,000		7,000,000
- Xây dựng	315,200,000	648,740,591				963,940,591
Số dư cuối quí	11,297,992,644	24,682,516,325	9,659,878,704	805,592,980	367,268,980	46,813,249,633
II- Giá trị hao mòn lũy kế	**3,678,136,657**	**7,943,196,333**	**5,380,269,798**	**449,782,722**	**148,220,523**	**17,599,606,033**
Số dư đầu năm	3,269,784,671	7,028,822,719	5,102,228,930	419,712,196	131,989,162	15,952,537,678
- Khấu hao+hao mòn	408,351,986	914,373,614	278,040,868	30,070,526	16,231,361	1,647,068,355
- LK tăng khác+phân loại	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- LK giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối quí	3,678,136,657	7,943,196,333	5,380,269,798	449,782,722	148,220,523	17,599,606,033
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	7,713,007,973	17,004,953,015	4,557,649,774	360,775,511	235,279,818	29,871,666,091
- Tại ngày cuối quí	7,619,855,987	16,739,319,992	4,279,608,906	355,810,258	219,048,457	29,213,643,600

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:* đồng

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* đồng

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:* Quí 1 năm 2009 Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC chỉ chiếm 49% trên tổng vốn của Cty CP Thương Mại VT Minh Phong nên trong phần TSCĐ hữu hình hợp nhất Cty CP Thương Mại VT Minh Phong không hiển thị.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11- Chi phí xây dựng cơ bản | Cuối quý | Đầu năm

- *Chi phí XDCB dở dang* | - |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khỏan mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Đầu tư vào công ty con

+ Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt

- Địa chỉ: 21 Lý Chính Thắng, P.8, Q.3, TP.HCM
- Thành lập ngày 28 tháng 05 năm 2007
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ: 55%
- Quyền biểu quyết của Cty mẹ: 55%
- Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính: Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt thành lập để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng và kinh doanh địa ốc văn phòng cho thuê tại số 112 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM nhưng việc thực hiện dự án này tạm dừng. Đến ngày 31/12/2008, Cty đã tiến hành góp vốn vào Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt 10.095.940.000 đồng thông qua việc ứng trước vốn là 10.095.940.000 đồng cho công ty đối tác trong Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt để thực hiện các thủ tục ban đầu của dự án.

+ Cty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Đà Nẵng

- Địa chỉ: Đường Số 6, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Ngày mua: ngày 01 tháng 07 năm 2008
- Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Cty mẹ: 100%
- Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính: Hội đồng quản trị của Cty đã quyết định bán toàn bộ phần vốn của Cty TNHH Một Thàh Viên Bao Bì Đà Nẵng theo biên bản họp Hội Đồng Quản Trị Số 66A-009/BBHĐQT-DIC INTRACO ngày 26/3/2009.

14- Đầu tư dài hạn khác	Cuối qúy	Đầu năm
- *Đầu tư cổ phiếu*	302,700,000	302,700,000
- *Đầu tư trái phiếu*		
- *Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu*		-
- *Cho vay dài hạn*		-

- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	**302,700,000**	**302,700,000**

15- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối qúy	Đầu năm
- CP trả trước về thuê họat động TSCĐ	-	-
- CP thành lập doanh nghiệp	-	-
- CP nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- CP cho giai đọan triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- CP trả trước dài hạn khác	-	-

16- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối qúy	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	210,630,068,940	230,189,149,971
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**210,630,068,940**	**230,189,149,971**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối qúy	Đầu năm
- Thuế GTGT	6,661,937,090	6,360,942,054
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,548,201,667	1,537,471,208
- Thuế TNDN	3,072,436,989	2,041,938,638
- Thuế thu nhập cá nhân	11,724,630	1,355,457
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	99,905,884	9,292,034
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	3,782,034	-
Cộng	**12,397,988,294**	**9,950,999,391**

18- Chi phí phải trả	Cuối qúy	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	-	-

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối qúy	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	228,058,377	224,956,814
- Bảo hiểm xã hội	159,272,834	-
- Bảo hiểm y tế	49,882,429	
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Các khoản khác	594,110,675	627,751,882
Cộng	**1,031,324,315**	**852,708,696**

20- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối qúy	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

21- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối qúy	Đầu năm
21.1- Vay dài hạn		-

- Vay ngân hàng		-
- Vay đối tượng khác		-
- Trái phiếu phát hành		-
21.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Vay NH)		-
Cộng	-	-

21.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh tóan tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh tóan tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	Cuối qúy	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối qúy	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế	*204,745,399*	*204,745,399*
- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-

23- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối qúy	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	19,327,400,000	19,327,400,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	72,872,600,000	62,672,600,000
Cộng	**92,200,000,000**	**82,000,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối qúy	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở	**92,200,000,000**	82,000,000,000
+ *Vốn góp đầu năm*	82,000,000,000	55,999,550,000
+ *Vốn góp tăng trong năm*	10,200,000,000	26,000,450,000
+ *Vốn góp giảm trong năm*		
+ *Vốn góp cuối năm*	92,200,000,000	82,000,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
  + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu	Cuối qúy	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,220,000	8,200,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,220,000	8,200,000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	9,220,000	8,200,000
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu phổ thông*		384
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		384
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,220,000	8,199,616
+ *Cổ phiếu phổ thông*	9,220,000	8,199,616
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000*	**10,000 đồng**	

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**12,801,212,829**	**12,306,234,965**
- *Quỹ đầu tư phát triển*	9,608,877,743	9,248,166,078
- *Quỹ dự phòng tài chính*	3,192,335,086	3,058,068,887
- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	-	-

* Mục đích trính lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiêp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- *Nguồn kinh phí được cấp trong năm*	-	-
- *Chi sự nghiệp*	-	-
- *Nguồn kinh phí còn lại cuối năm*	-	-

25- Tài sản thuê ngoài	Cuối qúy	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngòai	-	-
- *TSCĐ thuê ngòai*	-	-
- *Tài sản khác thuê ngòai*	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê họat động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- *Từ 1 năm trở xuống*	-	-
- *Trên 1 năm đến 5 năm*	-	-
- *Trên 5 năm*	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	**235,247,063,452**	**734,781,762,147**
Trong đó:	-	-
- *Doanh thu bán hàng*	235,247,063,452	693,730,200,727
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	-	41,051,561,420
- *Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có họat động xây lắp)*		-
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi		-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây		-

27- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**1,820,988,706**	**9,814,481,675**
Trong đó:		-
-Chiết khấu thương mại	1,820,988,706	9,632,621,309
-Giảm giá hàng bán	-	181,860,366
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
28- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số	**233,426,074,746**	**724,967,280,472**
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	683,915,719,052
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	41,051,561,420

29- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Cuối qúy	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	210,075,958,443	627,900,066,315
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6,036,606,308	35,372,281,276
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	7,714,317,264
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí linh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**216,112,564,751**	**670,986,664,855**

30- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Cuối qúy	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,370,405	155,951,202
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức lợi nhuận được chia		-
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,612,358,455	3,632,041,693
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		634,471,997
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9,680,011	-
Cộng	**2,649,408,871**	**4,422,464,892**

31- Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối qúy	Năm trước
- Lãi tiền vay	6,155,499,860	4,928,643,665
- Chiết khấu thanh tóan, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khỏan đầu tư ngắn hạn,	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,624,994,878	7,223,547,820
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	**7,780,494,738**	**12,152,191,485**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Cuối quý	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,284,077,875	1,693,260,652
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối quý	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	-	-

34 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên nhiên vật liệu	5,085,855,533	38,011,579,553
- Chi phí nhân công	2,905,205,503	14,816,411,810
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,623,647,165	6,076,114,588
- Chi phí sản xuất chung	208,655,180	6,262,462,693
-Chi phí khác bằng tiền	850,528,354	949,042,629
Cộng	**10,673,891,735**	**66,115,611,273**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Cuối năm	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh	-	-
- Số tiền và các khỏan tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng lọai tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khỏan tương đương tiền trong cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các rang buộc khác mà DN phải thực hiện	-	-

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC